

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC
HÒA BÌNH
(CÔNG TY MẸ)**



MUC LUC

Mục	Nội dung	Trang
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01- 04
2	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 30

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

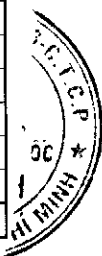
STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
0	1	2	3	5	4
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,708,044,726,103	3,738,289,332,043
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	511,439,997,727	585,947,931,458
1	Tiền	111		140,133,471,727	101,612,931,458
2	Các khoản tương đương tiền	112		371,306,526,000	484,335,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		129,247,456,904	109,491,398,521
1	Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	129,247,456,904	109,491,398,521
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130	5.3	2,896,462,892,578	2,867,033,961,722
1	Phải thu khách hàng	131		792,931,475,266	731,825,821,737
2	Trả trước cho người bán	132		376,391,577,008	357,181,152,746
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		1,726,686,960,133	1,648,813,189,820
5	Các khoản phải thu khác	135		42,982,872,255	144,170,856,954
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(42,529,992,084)	(14,957,059,535)
IV.	Hàng tồn kho	140	5.4	146,828,861,740	145,746,917,875
1	Hàng tồn kho	141		146,828,861,740	147,995,948,523
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2,249,030,648)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		24,065,517,154	30,069,122,467
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	16,641,284,990	21,442,170,719
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Các khoản thuế phải thu	154	5.6	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	7,424,232,164	8,626,951,748

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		796,241,756,423	783,941,849,062
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		449,982,102,132	451,901,325,354
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	436,178,738,261	441,280,792,507
	- Nguyên giá	222		641,090,279,536	616,441,577,944
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204,911,541,275)	(175,160,785,437)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.12	8,247,343,816	8,708,117,789
	- Nguyên giá	228		9,854,215,009	9,878,545,009
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,606,871,193)	(1,170,427,220)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.13	5,556,020,055	1,912,415,058
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.15	307,303,354,985	298,001,513,038
1	Đầu tư vào công ty con	251		312,734,796,236	247,271,725,477
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		108,518,939,051	109,166,939,051
3	Đầu tư dài hạn khác	258		2,085,000,000	2,085,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(116,035,380,302)	(60,522,151,490)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		38,956,299,306	34,039,010,670
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.16	34,215,363,400	30,101,828,467
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,739,656,875	2,812,182,203
3	Tài sản dài hạn khác	268		2,001,279,031	1,125,000,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,504,286,482,526	4,522,231,181,105



Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		3,587,723,593,883	3,816,943,707,078
I.	Nợ ngắn hạn	310		3,416,811,695,716	3,586,073,352,144
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.17	1,366,502,662,115	1,320,556,032,060
2	Phải trả cho người bán	312		873,911,730,599	892,527,298,809
3	Người mua trả tiền trước	313		651,204,949,889	772,630,756,343
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.18	49,249,646,230	42,554,094,391
5	Phải trả người lao động	315		88,316,725,121	103,984,883,946
6	Chi phí phải trả	316	5.19	370,902,520,469	436,446,414,184
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.20	9,159,398,511	14,699,128,932
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,564,062,782	2,674,743,479
II.	Nợ dài hạn	330		170,911,898,167	230,870,354,934
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.22	14,674,974,910	15,283,568,457
5	Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10,958,627,500	11,276,687,500
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		27,835,567,798	11,450,663,585
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		117,442,727,959	192,859,435,392
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.24	916,562,888,643	705,287,474,027
I.	Vốn chủ sở hữu	410		916,562,888,643	705,287,474,027
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		515,806,640,000	413,061,340,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		301,199,313,203	198,683,013,203
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(110,073,072,979)	(110,073,072,979)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		65,175,776,868	65,175,776,868
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		25,376,487,173	22,397,487,805
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		119,077,744,378	116,042,929,130
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		4,504,286,482,526	4,522,231,181,105

153492
CÔNG TY
PHÂN
BÚNG VÀ
ANH ĐIA
BÌNH
P. HỒ CH

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

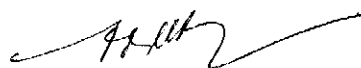
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại			116,230.91	26,287.14
	- USD			116,230.91	26,287.14
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Phạm Hữu Toàn

Nguyễn Thị Nguyên Châu

Lê Việt Hải

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	01	6.1	992,407,902,205	777,204,238,514	1,989,512,066,612	1,359,251,351,181
Doanh thu bán hàng xây dựng			992,407,902,205	777,204,238,514	1,989,512,066,612	1,359,251,351,181
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	8,388,855,789	0	8,388,855,789
Doanh thu thuần	10		992,407,902,205	768,815,382,725	1,989,512,066,612	1,350,862,495,392
Giá vốn hàng bán	11	6.4	883,348,728,241	718,796,648,508	1,781,917,640,435	1,232,340,996,537
Giá vốn hàng bán xây dựng			883,348,728,241	718,796,648,508	1,781,917,640,435	1,232,340,996,537
Giá vốn bất động sản đầu tư			0	0	0	0
Lợi nhuận gộp	20		109,059,173,964	50,018,734,217	207,594,426,177	118,521,498,855
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	16,799,687,433	4,504,367,875	49,140,309,973	22,378,199,215
Chi phí tài chính	22	6.6	41,430,091,154	55,374,488,384	116,049,498,210	92,235,940,811
- Trong đó: lãi vay	23		28,219,388,260	38,515,695,998	62,009,806,673	74,011,757,654
Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40,343,602,547	19,106,036,913	63,565,268,862	36,904,042,915
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		44,085,167,696	(19,957,423,205)	77,119,969,078	11,759,714,344
Thu nhập khác	31	6.7	3,807,443,475	18,309,242,266	4,872,325,374	22,706,848,607
Chi phí khác	32	6.8	1,983,681,625	(1,538,961,916)	4,372,294,802	5,756,252,436
Lợi nhuận khác	40		1,823,761,850	19,848,204,182	500,030,572	16,950,596,171
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45,908,929,546	(109,219,023)	77,619,999,650	28,710,310,515
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	12,266,903,549	32,092,968	17,967,486,971	6,736,975,353
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	72,525,328	842,222,074	72,525,328	842,222,074
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33,569,500,669	700,910,083	59,579,987,351	22,815,557,236

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2013

LẬP BIỂU

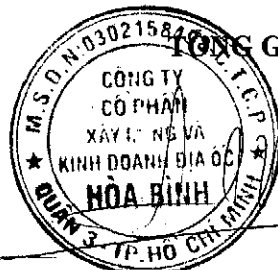
Phạm Hữu Toàn

Phạm Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyễn Thủy

Nguyễn Thị Nguyễn Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hải

Lê Việt Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		77,619,999,650	28,710,310,515
Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao tài sản cố định	02		37,615,418,995	32,611,804,149
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		91,341,684,690	17,229,284,920
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,602,979,945)	(22,364,917,865)
Chi phí lãi vay	06		62,009,806,673	74,011,757,654
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		259,983,930,063	130,198,239,373
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(56,418,493,330)	(480,645,051,122)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1,167,086,783	(69,630,386,314)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(288,786,546,818)	71,043,980,959
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		687,350,796	(24,803,621,905)
Tiền lãi vay đã trả	13		(56,447,516,437)	(72,473,590,822)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25,763,932,804)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,246,735,719	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,503,665,241)	(3,509,008,594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(165,835,051,269)	(449,819,438,425)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(50,721,337,702)	(17,829,197,493)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15,025,141,929	5,227,496,440
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(164,445,366,957)	(62,571,395,972)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		137,306,066,145	363,823,708,198
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(56,212,090,814)	(34,572,134,394)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,383,242,429	7,287,521,316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111,664,344,970)	261,365,998,095
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		205,261,600,000	-
Tiền chi mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		(47,608,174,000)	(52,465,235,026)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,704,610,675,363	1,227,222,988,390
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,659,272,638,855)	(1,033,300,582,260)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		202,991,462,508	141,457,171,104
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(74,507,933,731)	(46,996,269,226)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		585,947,931,458	275,983,920,195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(75,267)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		511,439,997,727	228,987,575,702

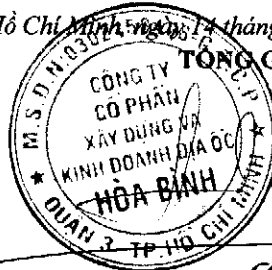
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Phạm Hữu Toàn

Nguyễn Thị Nguyễn Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2000 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08/08/2002, thay đổi lần 2 ngày 25/03/2004, thay đổi lần 3 ngày 02/03/2006, thay đổi lần 4 ngày 07/07/2006, thay đổi lần 5 ngày 04/09/2007, thay đổi lần 6 ngày 28/11/2008, thay đổi lần 7 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 8 ngày 06/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 9 ngày 18/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 10 ngày 18/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 11 ngày 21/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 12 ngày 30/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2000.

Ngày 22/11/2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 80/UBCK-GPNY cho Công ty. Và ngày 22/11/2006, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 5.639.990 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 56.399.900.000 đồng.

Ngày 17/07/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 131/UBCK-GCN cho Công ty theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 7.860.010 cổ phiếu.

Ngày 09/07/2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1363/UBCK-QLPH không phản đối việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2007 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2008.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2007: 1.619.540 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.195.400.000 đồng.

Ngày 17/09/2010, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 207/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 17/09/2010, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2009 là: 1.461.463 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu CBCNV: 150.000 cổ phiếu, tổng cộng: 1.611.463 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 167.310.030.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Ngày 22/03/2011, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 31/2011/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 22/03/2011, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức đợt 1 năm 2010 là: 4.057.163 cổ phiếu với tổng giá trị niêm yết bổ sung : 40.571.630.000 đồng và 154.370 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên để tăng vốn điều lệ với giá trị 1.543.700.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là : 209.425.360.000 đồng.

Ngày 08/05/2012 Hội đồng quản trị công ty đã ra nghị quyết số : 06/2012/NQHDQT-HBC về việc trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu là 20% và phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu, đã thực hiện chốt quyền ngày 01/06/2012. Tổng số cổ phần phát hành thêm là 20.363.598 CP tương đương 203.635.980.000 đồng

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;

Vốn điều lệ của Công ty tại là 413.061.340.000 đồng.

Ngày 06/05/2013, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 170/2013/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 09/05/2013, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
 - Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
 - Số lượng chứng khoán niêm yết bổ sung: 10.274.530 cổ phiếu (Mười triệu hai trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm ba mươi cổ phiếu), Trong đó :
 - 10.000.000.000 phát hành riên lẽ cho cổ đông chiến lược.
 - 274.530 cổ phiếu phát hành cho cán bộ công nhân viên.
- Tổng giá trị niêm yết bổ sung (theo mệnh giá): 102.745.300.000 đồng (Một trăm lẻ hai tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm ngàn đồng)

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 515.806.640.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản .

1.4. Các công ty con:

* Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:

- Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình , thiết kế kiến trúc công trình ;
- Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;

Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất ;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta

được thành lập bằng việc chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại H.B.T (HBT), thành lập ngày 24/12/2003

Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: mua bán vật liệu xây dựng , hàng trang trí nội thất, xúc tiến thương mại, đại lý ký gởi hàng hoá, dịch vụ quảng cáo, lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55%

* Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (AHA) được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:

Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%



*** Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:**

Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 98,65%

*** Công ty cổ phần Cơ điện Hòa Bình (HBE) được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:**

Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 49%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Phú Yên (HBY) được thành lập ngày 8 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: số 169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,94%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Huế (HBL) được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Lăng Cô;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95,79%

*** Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (MHB-CP) được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 2008:**

Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 93,36%

*** Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội được thành lập ngày 09 tháng 08 năm 2010**

Địa chỉ: 1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2010**

Địa chỉ: 37/8 Phan Văn Hớn Phường Tân Thới Nhất Quận 12 Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty Cổ phần Vj Tâm**

Địa chỉ: 164/7 Nguyễn Thị Định phường An Phú Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 73,74%

1.6. Các công ty liên kết:

*** Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng**

Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 21,95%

*** Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:**

Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu công nghiệp để khai thác kinh doanh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 49%

1.7. Đầu tư dài hạn khác

*** Công ty Cổ phần Jesco Asia được thành lập ngày 18 tháng 01 năm 2012.**

Địa chỉ: 60A Trường Sơn, phường 2 quận Tân Bình, Tp.HCM

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các hệ thống điện, thiết kế các hệ thống điện, giám sát thi công hệ thống điện, thiết kế và lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc điện tử, khai thác và phát triển phần mềm tin học.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 8,26 %

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

-Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:



- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình thì áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.
- Hàng hoá bất động sản : Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hoá bất động sản.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/05/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.
- Từ ngày 01/06/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.
 Vì là khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng nên chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt này.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: chưa phát sinh.

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí:

- Chi phí khác: Các khoản chi phí khác được vốn hóa là những khoản chi phí:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được lập khi công ty xác định nghĩa vụ thực hiện các khoản nợ có thể xảy ra trong tương lai dựa vào các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ có liên đới của các sự kiện xảy ra trong quá khứ. Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch, đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

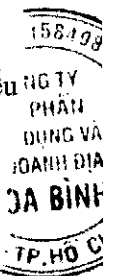
-Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (nếu có) là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, của hoạt động đầu tư XDCB.

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối kỳ theo thông tư 179/2012/TT-BTC.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng - VND
- Tiền gửi ngân hàng - USD
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND

Cộng

30/06/2013	01/01/2013
54,096,960	139,997,164
137,623,415,638	100,925,788,340
2,455,959,129	547,145,954
371,306,526,000	484,335,000,000
511,439,997,727	585,947,931,458

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

30/06/2013	01/01/2013
129,247,456,904	109,491,398,521
-	-
129,247,456,904	109,491,398,521

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu khách hàng
- Trả trước cho người bán
- Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Cộng

30/06/2013	01/01/2013
792,931,475,266	731,825,821,737
376,391,577,008	357,181,152,746
1,726,686,960,133 (*)	1,648,813,189,820
42,982,872,255 (*)	144,170,856,954
(42,529,992,084)	(14,957,059,535)
2,896,462,892,578	2,867,033,961,722

(*) Các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, chi tiết như sau:

11D Thi Sách- Proposed Residential Apartments
Horizon - XÂY THỔ & HOÀN THIỆN PHẦN THÂN
Keang Nam- PHẦN THÂN

Ctr M&C Tower

Ctr Bảo tàng Hà Nội-XD & LĐ thiết bị

Công trình Sunrise City-HT

Công trình Cao Ốc Văn phòng SGI

Công trình Cao Ốc Văn phòng SGI-Hoàn thiện

Công trình Star hill (C14)

Công trình Star hill (C14) - phụ lục

Công trình BIỆT THỰ CAO CẤP Q2 (Hop dong 2)

Công trình Sài Gòn Times Square hoàn thiện

Công trình Lan Phương MHBR Tower

Công trình Lan Phương MHBR Tower-Hoàn thiện

Công trình tái định cư Phú Mỹ-phần thân và hoàn thiện

Công trình tái định cư Phú Mỹ-Hoàn thiện bên trong phần thân

Ctr Khách sạn Novotel Sông hàn

Ctr FLC Landmard Tower-phần thân

Công trình COURTYARD by Marriott-Hà Tân Resort - Xây lắp giai

đoạn 2

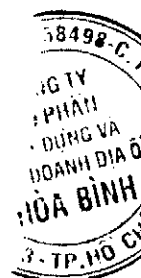
Nhà điều hành Tổng công ty cảng hàng không Miền Nam

Công trình Trung tâm Thương mại và chung cư Soái Kinh Lâm -

Phần ngầm

Công trình cao ốc văn phòng Nam Sông Tiền

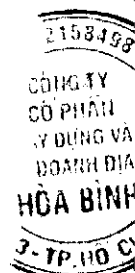
30/06/2013	01/01/2013
4,520,120,042	5,303,185,492
6,488,938,226	6,768,395,879
701,597,049	12,520,286,686
9,682,997,283	1,036,126,719
6,060,231,015	9,605,098,836
6,394,719,309	5,006,165,689
2,653,373,467	6,698,810,216
25,948,507,119	2,733,121,847
167,240,601	921,479,693
101,600,853	12,408,136,211
1,948,411,490	199,484,409
591,244,136	101,600,853
10,255,971,731	1,948,411,490
30,555,663,742	591,244,136
514,864,545	12,104,921,293
3,575,752,247	31,622,280,909
27,444,156,239	514,864,545
22,625,464,601	3,575,752,545
2,268,018,200	27,444,156,239
	36,773,691,762
	2,268,018,200
	488,326,464



Công trình LE MERIDIEN SAIGON_ hoàn thiện	82,424,522,921	126,511,530,134
Công trình RMIT-Giai đoạn 3	4,182,773,606	23,713,514,934
Công trình chung cư Palais De Louis (Tân Hoàng Minh)	8,863,690,237	40,860,353,557
Công trình Laguna-Cung cấp nhân công	1,260,245,438	2,346,652,630
Công trình Building 2- Laguna	1,679,090,140	1,818,170,357
Công trình Sài Gòn Rạch Giá - Xây hoàn thiện	824,700,453	497,427,726
Công trình Sài Gòn Rạch Giá-Phần M&E	7,145,070,001	7,145,070,001
Công trình Khu dân cư Bình Trị Đông - Tiểu khu 1	2,248,473,199	2,248,473,199
Công trình Khu dân cư Bình Trị Đông - Tiểu khu 1-phần hoàn thiện	1,284,939,342	646,126,244
Công trình thành phố giao lưu CT2 - Hà Nội	525,987,604	5,324,849,633
Công trình Cantavil	5,086,951,721	7,549,970,613
Công trình 20 Cộng Hòa-Biện pháp thi công + đào đất (Công trình VPĐD và TTTM 319)	1,016,451,940	1,090,109,481
Công trình 20 Cộng Hòa-Móng + Tầng hầm (Công trình VPĐD và TTTM 319)	66,433,441	66,433,441
Công trình 20 Cộng Hòa-Kết cấu+thô -Phần Thân (Công trình VPĐD và TTTM 319)	1,303,889,180	206,081,146
Công trình 20 Cộng Hòa-Hoàn thiện trong và ngoài nhà (Công trình VPĐD và TTTM 319)	11,901,456,889	19,114,643,324
Công trình 20 Cộng Hòa- Khu ngoại cảnh	7,207,662,031	7,296,592,952
Công trình Sunrise city- Central- Móng	36,642,985,319	0
Ctr Sunrise city- Central-Podium	1,286,345,864	1,555,949,818
Công trình Nhà mẫu Palais De Louis	11,740,560,250	13,076,558,653
Công trình Cao Ốc Tùng Thảo-Phần-PL3-Kết cấu phần thân & hầm	10,099,636,364	7,378,059,358
Ctr Tùng Thảo - PL A số 05 - Chuyển đổi CĐT sang bà Ngọc	8,635,289,610	0
Cong trình Khách sạn Hòa Giang-Xây lắp		743,768,204
Cong trình Khách sạn Hòa Giang-M&E		1,104,734,342
Ctr C&T Plaza- 369 Lê Văn Sỹ - Cọc	10,212,560,483	10,212,560,483
Ctr HUYNDAI HILL STATE - HÀ ĐÔNG	8,356,796,234	11,720,499,140
Ctr bệnh viện Hoàn Mỹ - Cầu Long- Phần Thân		5,702,379,064
Ctr C&T Plaza-Nguyễn Đình Chiểu- Tường vây	9,534,892,741	6,850,309,544
Ctr MB Sunny Tower-Móng, tầng hầm	2,267,471,149	5,532,988,577
Ctr 174 Lạc Long Quân- Kết cấu P.Thân	451,045,758	739,688,804
Ctr Mulberry Lane	7,471,527,950	11,064,345,424
Ctr Deawoo E&C Cleve Hà Đông-Thô	10,926,090,705	11,027,660,044
Ctr Celadoncity	62,783,304,565	107,593,961,372
Ctr Celadoncity- công tác mộc	287,204,657	0
Ctr Tòa nhà Văn Hóa -Nghiệp vụ báo SGGP- Móng, Hầm		1,785,326,467
Ctr Chùa Pháp Vân- Kết cấu	1,345,326,814	698,196,182
Ctr Villa T&T	8,366,000,000	7,662,393,392
Ctr Time City - Nhà cao tầng T2- kết cấu BTCT Phần Thân + Xây trát, Láng nền	20,424,645,682	75,834,033,025
Ctr Time City- Nhà cao tầng T6- kết cấu BTCT Phần Thân + Xây trát, Láng nền	17,340,726,720	49,078,205,029
Ctr Time City- Nhà cao tầng T7- kết cấu BTCT Phần Thân + Xây trát, Láng nền	13,092,712,552	48,485,354,114
Ctr Time City- Nhà cao tầng T10- kết cấu BTCT Phần Thân + Xây trát, Láng nền	21,917,055,420	65,995,341,925
Ctr Cải tạo trung tâm thương mại Trảng Tiên	278,245,629,928	135,529,603,655
Ctr Trảng Tiên Plaza-Gia cố dầm sàn tầng 2 và Cầu thang sắt		71,781,227
Ctr Nhà hàng tiệc cưới Đông Phương- kết cấu Ngầm + Thân	64,435,135,725	63,663,659,530
Ctr Nhà Máy Nhiệt điện Móng Dương II	9,293,854,034	17,933,301,216
Ctr MB Sunny Tower-Thân, Hoàn thiện	17,928,017,565	13,770,979,356
Ctr 174 Lạc Long Quân- thi công Xây gạch và trát ngoài	1,236,440,820	692,550,799
Ctr 174 Lạc Long Quân- ốp gạch	1,659,051,079	1,262,357,287
Ctr Cho thuê giàn chống đỡ Hàn Quốc System support. (Móng Dương)	196,933,679	0
Ctr Crystal Hall- Móng + tầng hầm		438,083,380
CT TRỤ SỞ CHI NHÁNH VÀ VĂN PHÒNG CHO THUÊ TECHCOMBANK CẦN THƠ-Thô, hoàn thiện	7,618,209,187	13,972,617,105



CT Nhà máy Casumina Bình Dương- Xây dựng nhà hỗn luyện Cao su & Kho Nguyên liệu	35,568,529,823	30,003,690,085
Ctr Siêu thị mini và Văn phòng chi nhánh VISSAN tại Đà Nẵng		4,344,211,736
Ctr Nhà máy nhiệt điện Duyên hải 01		946,134,202
Ctr Bệnh viện Đa Khoa trung tâm An Giang 600 giường- xây lắp khối nhà chính	25,926,703,694	51,416,695,025
Ctr Trụ sở Vietin-CN1-Xây dựng và lắp đặt thiết bị Phần thân	30,447,825,838	21,758,707,625
Ctr Laguna- Banyan Tree Resort & Hotel	2,444,764,588	8,349,783,526
Ctr Formosa-khu nhà ở công nhân	161,506,711,870	60,721,095,020
Ctr Tropic Tower CI- Superstructure & MEP	17,046,735,796	21,779,558,743
Ctr Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu Esquel Việt Nam	54,501,009,309	99,840,563,505
Ctr Mipec Riverside	19,218,142,497	20,756,805,124
Ctr Sân bay quốc tế Nội Bài Terminal 2	43,231,694,467	38,087,891,786
Ctr Formosa-khu nhà ở chuyên gia	123,106,809,400	65,680,994,034
Ctr Bệnh viện Đa Khoa Tâm Trí Đồng Tháp - Nâng cấp, cải tạo- Đóng cọc		615,127,998
Ctr Bệnh viện Đa Khoa Tâm Trí Đồng Tháp - Phần khung và kiến trúc	9,897,409,098	3,355,878,058
Ctr Bệnh viện Đa Khoa Tâm Trí Nha Trang - Phần khung và Kiến trúc	4,509,808,551	4,014,715,666
Ctr Bệnh viện Đa Khoa Tâm Trí Nha Trang - Quản lý thi công gói cọc		45,454,545
Ctr Bệnh viện Đa Khoa Tâm Trí Đà Nẵng-cải tạo và hoàn thiện	3,399,275,107	5,830,267,547
Ctr LTH 102-Bosch Long Thành	12,629,353,691	2,601,688,061
Ctr Lixil VietNam new factory	21,835,079,225	5,945,533,294
Ctr Nhà hàng tiệc cưới Đông Phương-quận 7- Cọc, Thô, BTCT	31,311,844,194	615,812,259
Ctr Discovery Project	4,961,943,694	0
Ctr Siêu thị mini và Văn phòng chi nhánh VISSAN tại Hà Nội	3,754,137,572	0
Ctr MIDORI - Xây dựng hàng rào	388,500,000	0
Ctr Nhà hàng tiệc cưới Đông Phương- Hoàn Thiện	14,320,533,785	0
Ctr Casumina BD-Khu phụ trợ-XD trạm phân phối điện tổng và khu làm lạnh nước TH	10,897,032,368	0
Ctr Sân bay quốc tế Nội Bài Terminal 2-West Wing - Hoàn thiện	2,611,259,007	0
Ctr khu phức hợp GD DV TM và nhà ở Pegasus-- Phần Ngầm, Thân, Hoàn thiện trường	8,350,739,277	0
Ctr khu phức hợp GD DV TM và nhà ở PEGASUS- Phần hạ tầng kỹ thuật điện (M&E)	2,019,265,008	0
Ctr New pearl	6,353,784,404	0
Ctr Chung cư Vĩnh Lộc 5A - GREEN HILLS-BTCT Thân+ Xây trát	39,692,314,257	0
Ctr Formosa- khu hành chính	11,253,585,576	0
Ctr Trung Tâm thương mại Sông Trà	2,647,496,301	0
Ctr Trung Tâm văn phòng - thương mại Hải Quân	2,126,012,475	0
Ctr Khu nhà ở cao tầng & Khu phức hợp thương mại Hưng Ngân	8,961,677,882	0
Ctr Biệt thự số 27-Quận 7- Cung cấp & ép cọc BT DU7L D300	442,000,000	0
Ctr Sora Gardens 1- Bê tông cốt thép và Hoàn thiện	1,680,869,301	0
Keang Nam- PHẦN THÂN	4,295,681,958	4,295,681,958
Ctr The Complex Mipec Building- Tầng hầm	4,937,654,502	6,148,651,401
Ctr M&C Tower	5,893,485,747	5,893,485,747
Công trình BIỆT THỰ CAO CẤP Q2 (Hop dong 2)	72,519,101	72,519,101
Ctr C&T Plaza- 369 Lê Văn Sỹ - Cọc	139,175,828	139,175,828
Ctr MB Sunny Tower-Móng, tầng hầm	4,225,483,629	5,931,806,708
Ctr 174 Lạc Long Quân- Kết cấu P.Thân	3,093,535,928	3,093,535,928
Ctr Deawoo E&C Cleve Hà Đông-Thô	2,577,405,514	2,362,200,091
Ctr Tòa nhà Văn Hóa -Nghiệp vụ báo SGGP- Móng, Hầm	12,220,991,244	13,144,557,884
Ctr MB Sunny Tower-Thân, Hoàn thiện	7,386,396,130	5,310,764,137
Ctr 174 Lạc Long Quân- thi công Xây gạch và trát ngoài	1,006,647,871	1,006,647,871
Ctr Formosa-khu nhà ở công nhân	2,276,453,158	0
Ctr Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu Esquel Việt Nam	15,193,950,724	0



Ctr khu phức hợp GD DV TM và nhà ở Pegasus-- Phần Ngầm, Thán,
 Hoàn thiện trường
 Ctr Formosa- khu hành chánh

2,835,738,936 0
 172,330,916 0

1,726,686,960,133 1,648,813,189,820

(*) Các khoản phải thu khác

30/06/2013 01/01/2013

Phải thu công ty nhà Hòa Bình chuyển nhượng vốn đầu tư vào
 Cty DL Hòa Bình -

17,066,419,954 17,066,419,954

Phải thu lãi tiền gửi, lãi chậm thanh toán của các chủ đầu tư

17,119,137,459 21,673,431,633

Các khoản chi hộ phải thu công ty Hòa Bình Hà Nội

0 99,160,393,713

Khoản phải thu khác

8,797,314,842 6,270,611,654

42,982,872,255 144,170,856,954

5.4 Hàng tồn kho

30/06/2013 01/01/2013

- Nguyên liệu, vật liệu XD

53,030,827,772 63,446,593,605

- Công cụ dụng cụ

9,400,920,392 6,728,556,212

- Hàng hoá bất động sản

73,742,727,154 (*) 67,253,805,254

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ

10,654,386,422 10,566,993,452

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- (2,249,030,648)

Cộng

146,828,861,740 145,746,917,875

Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại

Diện tích

Giá gốc

VND

Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM

29,698,00 m² 57,822,410,254

Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM

8,518,00 m² 9,483,395,000

Căn hộ A1409 tòa nhà Keangnam Hà Nội

160,15 m² 6,436,921,900

Cộng

73,742,727,154

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

30/06/2013 01/01/2013

Phí bảo lãnh, bảo hiểm, sửa chữa MMTB tại các công trình

1,433,327,168 887,606,369

Công cụ và dụng cụ

15,207,957,822 20,554,564,350

Cộng

16,641,284,990 21,442,170,719

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

30/06/2013 01/01/2013

- Thuế GTGT được khấu trừ

- -

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- -

- Thuế thu nhập cá nhân

- -

Cộng

- -

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

30/06/2013 01/01/2013

- Tạm ứng

4,362,976,555 4,658,012,372

- Ký quỹ thực hiện công trình, ký quỹ khác

3,061,255,609 3,968,939,376

Cộng

7,424,232,164 8,626,951,748

5.8 Phải thu dài hạn nội bộ: chưa phát sinh

5.9 Phải thu dài hạn khác: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2013	529,630,366	595,884,062,367	13,411,710,720	6,616,174,491	616,441,577,944
- Mua trong năm	-	46,361,326,547	60,350,000	57,193,691	46,478,870,238
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	623,192,467	-	-	623,192,467
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,635,320,798	-	-	7,635,320,798
- Giảm khác	-	12,523,602,518	257,010,476	2,037,427,321	14,818,040,315
Số dư tại ngày 30/06/2013	529,630,366	622,709,658,065	13,215,050,244	4,635,940,861	641,090,279,536
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2013	138,205,809	167,246,725,657	4,985,215,970	2,790,638,001	175,160,785,437
- Khấu hao trong năm	5,065,442	36,040,654,384	776,617,538	343,864,408	37,166,201,772
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,563,883,286	-	-	3,563,883,286
- Giảm khác	-	2,872,558,780	59,599,615	919,404,253	3,851,562,648
Số dư tại ngày 30/06/2013	143,271,251	196,850,937,975	5,702,233,893	2,215,098,156	204,911,541,275
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Số dư tại ngày 01/01/2013	391,424,557	428,637,336,710	8,426,494,750	3,825,536,490	441,280,792,507
Số dư tại ngày 30/06/2013	386,359,115	425,858,720,090	7,512,816,351	2,420,842,705	436,178,738,261

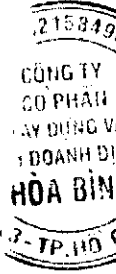
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh

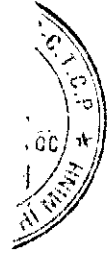
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2013</i>	4,500,924,600	5,053,967,551		323,652,858	9,878,545,009
- Mua trong năm	-				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-	-
- Tăng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
<i>Số dư tại ngày 30/06/2013</i>	4,500,924,600	5,053,967,551		24,330,000	24,330,000
<i>Số dư tại ngày 30/06/2013</i>				299,322,858	9,854,215,009
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2013</i>	-	944,881,287	-	225,545,933	1,170,427,220
- Khấu hao trong năm	-	427,579,681		21,637,542	449,217,223
- Tăng khác	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-			12,773,250	12,773,250
<i>Số dư tại ngày 30/06/2013</i>	-	1,372,460,968	-	234,410,225	1,606,871,193
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2013</i>	4,500,924,600	4,109,086,264	-	98,106,925	8,708,117,789
<i>Số dư tại ngày 30/06/2013</i>	4,500,924,600	3,681,506,583	-	64,912,633	8,247,343,816



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	30/06/2013	01/01/2013
13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,556,020,055	1,912,415,058

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh

15. Đầu tư tài chính dài hạn :

	30/06/2013	01/01/2013
- Đầu tư vào công ty con	312,734,796,236	247,271,725,477
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	108,518,939,051	109,166,939,051
- Đầu tư dài hạn khác	2,085,000,000	2,085,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(116,035,380,302)	(60,522,151,490)
Cộng	307,303,354,985	298,001,513,038

* Đầu tư vào công ty con

	30/06/2013	01/01/2013
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (100%)	736,806,451	736,806,451
- Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (100%)	6,800,000,000	6,800,000,000
- Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta (58.2%)	8,551,000,000	4,400,000,000
- Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (66.67%)	9,000,000,000	9,000,000,000
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Phú Yên (98%)	36,517,979,212	32,544,498,662
- Công ty CP Nhà Hòa Bình (98.65%)	133,175,745,727	133,175,745,727
- Công ty CP cơ điện Hòa Bình (49%)	17,102,979,945	8,500,000,000
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Huế (95%)	5,690,284,901	5,627,857,651
- Công ty CP sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (90%)	18,000,000,000	18,000,000,000
- Công ty TNHH MTV XD và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	65,000,000,000	20,000,000,000
- Công ty TNHH MTV máy Xây dựng Matec (100%)	10,000,000,000	6,326,816,986
- Công ty CP Vị Tâm (49%)	2,160,000,000	2,160,000,000
Cộng	312,734,796,236	247,271,725,477

* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2013	01/01/2013
- Công ty CP xây dựng Nhân Hưng (54%)	-	648,000,000
- Công ty CP chứng khoán Sen Vàng (21.73%)	29,635,000,000	29,635,000,000
- Công ty CP đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (49%)	78,883,939,051	78,883,939,051
Cộng	108,518,939,051	109,166,939,051

* Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
- Công ty Cổ phần Jesco Asia	2,085,000,000	2,085,000,000
Cộng	2,085,000,000	2,085,000,000

16. Chi phí trả trước dài hạn:

	30/06/2013	01/01/2013
- Công cụ và dụng cụ thi công	31,943,389,663	29,914,832,205

- Các khoản khác

Cộng

2,271,973,737	186,997,262
34,215,363,400	30,101,828,467

5.17. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn (*)

- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)

Cộng

30/06/2013	01/01/2013
1,344,690,351,715	1,297,838,711,867
21,812,310,400	22,717,320,193
1,366,502,662,115	1,320,556,032,060

- Vay ngắn hạn (*)

Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM, lãi suất từ 7,5 % đến 9,5%/ năm

Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng VIETCOMBANK - CN Tp.HCM, lãi suất từ 8 % đến 10%/ năm

Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng HSBC - CN Tp.HCM, lãi suất từ 5,9 %/ năm đến 6,5 %/năm

Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng Vietinbank CN1 , lãi suất 7 %/ năm đến 9%/năm.

Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng Standard Chartered VN - CN Tp.HCM, lãi suất từ 5,5% đến 6,9%/ năm

Vay ngắn hạn VNĐ - Cá nhân, pháp nhân khác, lãi suất từ 12% đến 15 %/ năm)

Vay ngắn hạn VNĐ - CB. CNV trong công ty lãi suất 10% đến 12%/năm

Cộng

30/06/2013	01/01/2013
437,144,625,444	201,249,518,739
146,018,972,356	52,533,439,708
168,823,064,888	198,812,428,615
353,842,823,659	499,900,005,748
234,575,128,401	334,684,741,249
3,112,500,000	9,452,500,000
1,173,236,967	1,206,077,808
1,344,690,351,715	1,297,838,711,867

- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)

Nợ dài hạn VNĐ đến hạn trả Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM

Nợ dài hạn VNĐ đến hạn trả Ngân hàng Sacombank CN Sài Gòn

Nợ dài hạn VNĐ đến hạn trả Ngân hàng Vietinbank

Cộng

30/06/2013	01/01/2013
15,493,000,000	19,096,000,000
3,007,310,400	3,007,310,400
3,312,000,000	614,000,793
21,812,310,400	22,717,320,193

5.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhập khẩu

Cộng

30/06/2013	01/01/2013
26,108,902,416	13,742,787,364
20,967,486,971	28,763,932,804
2,173,256,843	47,374,223
-	-
49,249,646,230	42,554,094,391

5.19. Chi phí phải trả

30/06/2013	01/01/2013
------------	------------

- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng
 - Chi phí lãi vay
 - Chi phí khác
- Cộng**

367,076,334,522	431,782,542,590
2,797,570,344	4,083,709,018
1,028,615,603	580,162,576
370,902,520,469	436,446,414,184

5.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Quỹ phát triển cán bộ công nhân viên
 - Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn
 - Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)
- Cộng**

30/06/2013	01/01/2013
3,231,026,841	2,167,503,064
265,835,652	286,843,470
215,894,000	127,726,000
5,446,642,018	12,117,056,398
9,159,398,511	14,699,128,932

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác :

- Cổ tức, thưởng, thù lao HĐQT phải trả theo nghị quyết đại hội cổ đông
- Thu tiền bán CP ưu đãi cho CB- CNV
- Phải trả khác

30/06/2013	01/01/2013
1,700,048,100	4,366,207,000.00
0	2,122,600,000.00
3,746,593,918	5,628,249,398
5,446,642,018	12,117,056,398

5.21. Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
 - Phải trả dài hạn nội bộ khác
- Cộng**

30/06/2013	01/01/2013
-	-
-	-

5.22. Vay và nợ dài hạn (*)

- a - Vay dài hạn
 - Vay dài hạn ngân hàng
 - Trừ: Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả
 - Trái phiếu phát hành
- b - Nợ dài hạn : chưa phát sinh
 - Thuê tài chính
 - Nợ dài hạn khác

Cộng

30/06/2013	01/01/2013
36,487,285,310	38,000,888,650
(21,812,310,400)	(22,717,320,193)
14,674,974,910	15,283,568,457

Vay và nợ dài hạn (*)

- Vay dài hạn VNĐ - Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM
- Vay dài hạn VNĐ - Ngân hàng Sacombank , CN Sài Gòn
- Vay dài hạn VNĐ - Ngân hàng Vietinbank - CN1 Tp.HCM

30/06/2013	01/01/2013
3,502,100,000	9,447,100,000
989,871,050	2,493,526,250
10,183,003,860	3,342,942,207

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

30/06/2013

01/01/2013

2,739,656,875

2,812,182,203

2,739,656,875

2,812,182,203

30/06/2013

01/01/2013

Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

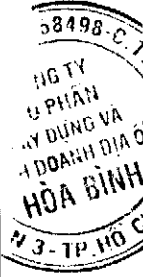
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

5.24. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CL tỷ giá VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3		4	5	7	8
Số dư đầu năm trước	209,425,360,000	368,383,473,203	(1,043,980,727)	(57,607,837,953)	49,880,483,812	17,299,056,786	99,258,460,867	685,595,015,988
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu thưởng	169,700,460,000	(169,700,460,000)	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	33,935,520,000	-	-	-	-	-	(33,935,520,000)	-
- Chi cổ tức bằng cổ tiền	-	-	-	-	-	-	(16,970,046,000)	(16,970,046,000)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	15,295,293,056	5,098,431,019	(20,393,724,075)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10,196,862,038)	(10,196,862,038)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi khác	-	-	-	-	-	-	(3,688,000,000)	(3,688,000,000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG do đánh giá lại số dư	-	-	1,043,980,727	(52,465,235,026)	-	-	-	1,043,980,727
- Mua CP quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(52,465,235,026)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	413,061,340,000	198,683,013,203	-	(110,073,072,979)	65,175,776,868	22,397,487,805	116,042,929,130	705,287,474,027
- Tăng vốn trong kỳ	102,745,300,000	102,516,300,000	-	-	-	-	-	205,261,600,000
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	59,579,987,351	59,579,987,351
- Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(47,608,174,000)	(47,608,174,000)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(2,378,999,368)	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	2,978,999,368	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5,957,998,735)	(5,957,998,735)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	515,806,640,000	301,199,313,203	-	(110,073,072,979)	65,175,776,868	25,376,487,173	119,077,744,378	916,562,888,643



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/06/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	515,806,640,000	413,061,340,000
Vốn góp tăng trong năm		
Cộng	515,806,640,000	413,061,340,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	3,894,740	3,894,740

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/06/2013	01/01/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	413,061,340,000	209,425,360,000
+ Vốn góp tăng trong năm	102,745,300,000	203,635,980,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	515,806,640,000	413,061,340,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d - Cổ tức

	Năm 2013	Năm 2012
- Chi trả cổ tức trong đó:	47,608,174,000	50,605,810,000
Bằng tiền mặt	47,608,174,000	16,670,292,000
Bằng phát hành cổ phiếu		33,935,518,000
Đvt: cổ phiếu		

Cổ phiếu phổ thông

	31/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	51,580,664	41,306,134
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	51,580,664	41,306,134
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(3,894,740)	(3,894,740)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47,608,174	37,333,644
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND
- Cổ phiếu ưu đãi: không có		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	31/06/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	65,175,776,868	65,175,776,868
- Quỹ dự phòng tài chính	25,376,487,173	22,397,487,805
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đáp ứng các nhu cầu tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

5.25. Nguồn kinh phí: Chưa phát sinh

5.26. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cho thuê MMTB
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Quý II/2013	Quý II/2012
-	-
992,407,902,205	777,204,238,514
992,407,902,205	777,204,238,514

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)

Trong đó

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu KD bất động sản
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

Quý II/2013	Quý II/2012
-	-
-	8,388,855,789

Quý II/2013	Quý II/2012
992,407,902,205	768,815,382,725

Quý II/2013	Quý II/2012
-	-
992,407,902,205	768,815,382,725

6.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa
- Giá vốn hàng hóa bất động sản
- Giá vốn thi công công trình

Cộng

Quý II/2013	Quý II/2012
-	-
883,348,728,241	718,796,648,508
883,348,728,241	718,796,648,508

6.5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi thu từ các khoản đầu tư
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý II/2013	Quý II/2012
15,986,676,999	3,049,943,119
-	-
12,973,586	-
800,036,848	1,454,424,756
16,799,687,433	4,504,367,875

6.6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Quý II/2013	Quý II/2012
28,219,388,260	38,515,695,998

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
 - Lỗ bán ngoại tệ
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 - Chi phí tài chính khác
- Cộng**

13,210,702,894	16,858,792,386
41,430,091,154	55,374,488,384

6.7. Thu nhập khác (Mã số 31)

- Thu thanh lý tài sản cố định, vật tư.
 - Thu phát hiện kiểm kê thừa
 - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
 - Lỗ bán ngoại tệ
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 - Nhận tiền phạt chậm thanh toán
 - Thu nhập khác
- Cộng**

Quý II/2013	Quý II/2012
3,785,921,651	78,845,763
	16,340,218,798
1,086,403,723	1,890,177,705
4,872,325,374	18,309,242,266

6.8. Chi phí khác (Mã số 32)

- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
 - Chi thanh lý, mất công cụ, dụng cụ
 - Chi phí thuê văn phòng
 - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
 - Lỗ bán ngoại tệ
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - Thanh toán phí bảo hiểm
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 - Chi phí khác phát sinh tại các công trình
 - Chi phí khác
- Cộng**

Quý II/2013	Quý II/2012
4,071,437,512	
300,857,290	(1,538,961,916)
4,372,294,802	(1,538,961,916)

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2013	Quý II/2012
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	45,908,929,546	(109,219,023)
Cộng : Chi phí không được khấu trừ		237,590,895
Trừ: Chi phí được khấu trừ		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(318,060,000)	
Lợi nhuận tính thuế	45,590,869,546	128,371,872
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất	11,397,717,387	32,092,968
-Giảm 30% thuế TNDN (xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.QH13)		
Cộng thuế TNDN bổ sung theo quyết toán thuế	869,186,163	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12,266,903,549	32,092,968

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Quý II/2013	Quý II/2012
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	72,525,328	842,222,074
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
	72,525,328	842,222,074

7. THÔNG TIN BỔ SUNG: Chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Chỉ tiêu	Quý II/2013	Quý II/2012	Chênh lệch
Doanh thu thuần	992,407,902,205	768,815,382,725	223,592,519,480
Giá vốn hàng bán	883,348,728,241	718,796,648,508	164,552,079,733
Lợi nhuận gộp	109,059,173,964	50,018,734,217	59,040,439,747
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(24,630,403,721)	(50,870,120,509)	26,239,716,788
Lợi nhuận khác	1,823,761,850	19,848,204,182	(18,024,442,332)
Chi phí quản lý	40,343,602,547	19,106,036,913	(21,237,565,634)
Lợi nhuận trước thuế	45,908,929,546	(109,219,023)	46,018,148,569

* Lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2013 là 45,908,929,546 đồng, quý 2 năm 2012 là -109,219,023 đồng, tăng 46,018,148,569 đồng là do:

1. Doanh thu tăng làm tăng lợi nhuận : 59,040,439,747 đồng.
2. Chi phí tài chính quý 2/2013 giảm nhiều so với quý 2/2012 làm tăng lợi nhuận : 26,239,716,788 đồng
3. Thu nhập khác giảm làm giảm lợi nhuận : 18,024,442,332 đồng
4. Trích lập dự phòng tăng dẫn tới chi phí quản lý tăng làm giảm lợi nhuận : 21,237,565,634 đồng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

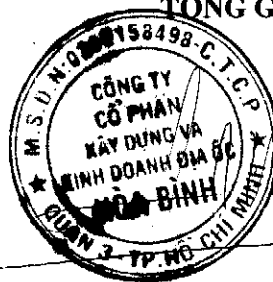
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hữu Toàn



Nguyễn Thị Nguyễn Châu



Lê Việt Hải

